

Số: /2024/TT-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ**Quy định tính toán giá bán điện bình quân**

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định tính toán giá bán điện bình quân.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn Tập đoàn Điện lực Việt Nam tính toán giá bán điện bình quân theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

2. Thông tư này áp dụng đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện lực và sử dụng điện.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giá bán điện bình quân* là mức giá bán lẻ điện bình quân trong phạm vi khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện là Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia hoặc tên gọi khác tùy thuộc theo cấp độ phát triển thị trường điện.

3. Giá điện năng thị trường (giá SMP) là mức giá cho một đơn vị điện năng xác định cho mỗi chu kỳ giao dịch, áp dụng để tính toán khoản thanh toán điện năng trong thị trường điện.

4. Giá công suất thị trường (giá CAN) là mức giá tính toán cho mỗi chu kỳ giao dịch và áp dụng để tính toán khoản thanh toán công suất cho các đơn vị phát điện trong thị trường điện

5. Nhà máy điện BOT là nhà máy điện độc lập được đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao.

6. Nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và hạch toán phụ thuộc là nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

7. Tổng sản lượng điện thương phẩm là tổng sản lượng điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các Tổng công ty Điện lực bán cho các khách hàng.

8. Tổng công ty Điện lực là thuật ngữ chung chỉ Tổng công ty Điện lực Miền Bắc, Tổng công ty Điện lực Miền Nam, Tổng công ty Điện lực Miền Trung, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và Tổng công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh.

9. Năm N là năm giá bán điện bình quân được tính toán theo quy định tại Thông tư này, được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch.

10. Năm $N-1$ là năm dương lịch liền trước năm N .

11. Năm $N-2$ là năm dương lịch liền trước năm $N-1$.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP LẬP GIÁ BÁN ĐIỆN BÌNH QUÂN

Mục 1

PHƯƠNG PHÁP LẬP GIÁ BÁN ĐIỆN BÌNH QUÂN HÀNG NĂM

Điều 3. Công thức lập giá bán điện bình quân hằng năm

1. Giá bán điện bình quân hằng năm được tính toán theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg.

2. Chi phí khâu phát điện, chi phí dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, chi phí mua các dịch vụ truyền tải điện, phân phối - bán lẻ điện, điều độ hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực, chi phí điều hành - quản lý ngành

trong giá bán điện bình quân hằng năm được xác định lần lượt theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư này.

3. Tổng sản lượng điện thương phẩm dự kiến cho năm N do Tập đoàn Điện lực Việt Nam tính toán tương ứng theo kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N .

Điều 4. Phương pháp lập tổng chi phí khâu phát điện

1. Tổng chi phí khâu phát điện năm N (C_{PD}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{PD} = C_{TTĐ} + C_{ĐMT} + C_{BOT} + C_{TĐN} + C_{NLTT} + C_{NK}$$

Trong đó:

$C_{TTĐ}$: Tổng chi phí mua điện năm N từ các nhà máy điện trực tiếp và gián tiếp tham gia thị trường điện (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

$C_{ĐMT}$: Tổng chi phí và lợi nhuận định mức năm N từ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và hạch toán phụ thuộc (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

C_{BOT} : Tổng chi phí mua điện năm N từ các nhà máy điện BOT (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

$C_{TĐN}$: Tổng chi phí mua điện năm N từ các nhà máy thủy điện nhỏ (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

C_{NLTT} : Tổng chi phí mua điện năm N từ các nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng mới (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

C_{NK} : Tổng chi phí mua điện năm N từ nhập khẩu điện (đồng), được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổng chi phí mua điện từ các nhà máy điện trực tiếp và gián tiếp tham gia thị trường điện, nhà máy điện BOT, nhà máy thủy điện nhỏ, nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng mới và nhập khẩu điện được xác định căn cứ theo hợp đồng mua bán điện, trong đó:

a) Sản lượng điện nhà máy điện: được xác định theo kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N ;

b) Sản lượng điện các nhà máy điện năng lượng tái tạo do Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện cung cấp;

c) Sản lượng hợp đồng (Qc) của các nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện cung cấp.

d) Giá SMP trung bình tháng: dựa trên kết quả tính toán mô phỏng thị trường điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện theo kế hoạch vận hành thị trường điện năm N .

đ) Giá CAN trung bình tháng dựa trên tính toán mô phỏng thị trường điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện theo kế hoạch vận hành thị trường điện năm N .

e) Giá điện của các nhà máy điện trực tiếp và gián tiếp tham gia thị trường điện, nhà máy điện BOT và năng lượng tái tạo: theo giá điện sử dụng trong tính toán kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N .

g) Chi phí mua điện từ các nhà máy thủy điện nhỏ áp dụng biểu giá chi phí tránh được: được xác định theo biểu giá chi phí tránh được năm N (trường hợp chưa có giá năm N thì lấy theo năm $N-1$) và cơ cấu sản lượng điện cao điểm, bình thường và thấp điểm theo tháng của từng miền năm N theo tỷ lệ cơ cấu sản lượng điện theo tháng của từng miền ước thực hiện năm $N-1$.

3. Phương pháp xác định tổng chi phí và lợi nhuận định mức từ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và hạch toán phụ thuộc

a) Tổng chi phí và lợi nhuận định mức từ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và hạch toán phụ thuộc ($C_{\text{ĐMT}}$) được xác định theo công thức sau:

$$C_{\text{ĐMT}} = C_{\text{TĐĐMT}} + C_{\text{HTPT}}$$

Trong đó:

$C_{\text{TĐĐMT}}$: Chi phí và lợi nhuận định mức từ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu (đồng), được xác định theo quy định tại điểm b Khoản này;

C_{HTPT} : Chi phí và lợi nhuận định mức từ các nhà máy hạch toán phụ thuộc (đồng), được xác định theo quy định tại điểm c Khoản này;

b) Chi phí và lợi nhuận định mức từ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu năm N ($C_{\text{TĐĐMT}}$) được xác định theo quy định tại Thông tư số 26/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập xác định chi phí hàng năm và giá điện của nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau này.

Đối với loại hình nhà máy thủy điện tích năng, chi phí dịch vụ mua ngoài (C_{DVMN}) bao gồm cả chi phí bơm nước dùng để phát điện.

c) Chi phí và lợi nhuận định mức năm N từ các nhà máy điện hạch toán phụ thuộc (C_{HTPT}) được xác định như sau:

- Đối với các nhà máy điện bán điện trực tiếp cho các Tổng công ty điện lực, thực hiện theo quy định tại hợp đồng mua bán điện đã ký;

- Đối với các nhà máy điện hạch toán phụ thuộc khác ($C_{HTPTkhac}$) được xác định theo công thức sau:

$$C_{HTPTkhac} = C_{VL} + C_{NL} + C_{TL} + C_{KH} + C_{DVMN} + C_{SCL} + C_{TC} + C_K + \\ + LN_{HTPTkhac} + GT$$

Trong đó:

- C_{VL} : Chi phí vật liệu năm N của nhà máy (đồng), được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán trên cơ sở kết quả kiểm tra chi phí sản xuất kinh doanh điện năm $N-2$, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm $N-2$, tính trượt giá theo tỷ lệ 2,5%/năm và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm $N-2$;
- C_{NL} : Chi phí nhiên liệu năm N của nhà máy (đồng), được xác định trên cơ sở kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N , hợp đồng mua bán nhiên liệu;
- C_{TL} : Tổng chi phí tiền lương năm N của nhà máy (đồng), gồm chi phí tiền lương và các chi phí có tính chất lương, được xác định theo các quy định của pháp luật có liên quan;
- C_{KH} : Chi phí khấu hao tài sản cố định năm N của nhà máy (đồng), được xác định theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của cơ quan có thẩm quyền;
- C_{DVMN} : Chi phí dịch vụ mua ngoài năm N của nhà máy (đồng), được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán trên cơ sở kết quả kiểm tra chi phí sản xuất kinh doanh điện năm $N-2$, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm $N-2$, tính trượt giá theo tỷ lệ 2,5%/năm và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm $N-2$;
- C_{SCL} : Chi phí sửa chữa lớn năm N của nhà máy (đồng), được xác định theo kế hoạch sửa chữa lớn cho các hạng mục trong năm N .
- C_{TC} : Tổng chi phí tài chính dự kiến năm N (đồng) bao gồm: tổng chi phí lãi vay, trái phiếu, thuê tài chính và các khoản phí để vay vốn, phải trả trong năm N , được xác định theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thuê tài chính, dự kiến các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm N ; chênh lệch tỷ giá thực hiện, chênh lệch tỷ

giá đánh giá lại dự kiến năm N được xác định theo quy định tài chính kế toán;;

C_K : Chi phí bằng tiền khác năm N của nhà máy (đồng), là các chi phí bao gồm: chi phí thuê đất, thuế tài nguyên, tiền dịch vụ môi trường rừng, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, các loại thuế, phí, tiền phải trả khác theo quy định và các khoản chi phí khác bằng tiền.

Chi phí thuê đất, thuế tài nguyên, tiền dịch vụ môi trường rừng, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, các loại thuế, phí và tiền phải trả khác theo quy định được xác định theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí khác bằng tiền năm N của nhà máy được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán trên cơ sở kết quả kiểm tra chi phí sản xuất kinh doanh điện năm $N-2$, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm $N-2$, tính trượt giá theo tỷ lệ 2,5%/năm và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm $N-2$;

$LN_{HTPTkhac}$: Lợi nhuận định mức từ các nhà máy hạch toán phụ thuộc năm N (đồng), được xác định trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các nhà máy hạch toán phụ thuộc do cơ quan có thẩm quyền quyết định;

GT: Các khoản giảm trừ giá thành (đồng);

Trường hợp có số liệu đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán năm $N-1$, sử dụng số liệu các khoản chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền của năm $N-1$ để tính chi phí tương ứng của năm N .

d) Trường hợp việc sửa chữa lớn của các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và hạch toán phụ thuộc được thực hiện tập trung thông qua một đơn vị sửa chữa hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chi phí và lợi nhuận định mức của đơn vị này được xác định tương tự các nhà máy điện hạch toán phụ thuộc khác quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 5. Phương pháp lập tổng chi phí các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

Tổng chi phí các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện năm N được xác định theo hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ, trong đó:

- Sản lượng điện được xác định theo kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N ;

- Giá điện và các thông số đầu vào về nhiên liệu, tỷ giá ngoại tệ được xác định theo thông số đã được Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện sử dụng trong lập kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N.

Điều 6. Phương pháp lập tổng chi phí mua dịch vụ truyền tải điện

Tổng chi phí mua dịch vụ truyền tải điện được xác định theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, Thông tư số 14/2022/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau này.

Điều 7. Phương pháp lập tổng chi phí mua dịch vụ phân phối - bán lẻ điện

1. Tổng chi phí mua dịch vụ phân phối - bán lẻ điện (C_{PP-BL}) năm N được xác định theo công thức sau:

$$C_{PP-BL} = \sum_{i=1}^5 (C_{PP_{i,N}} + LN_{i,N})$$

Trong đó:

$C_{PP_{i,N}}$: Tổng chi phí phân phối - bán lẻ điện của Tổng công ty Điện lực i năm N, được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này (đồng);

$LN_{i,N}$: Lợi nhuận định mức của Tổng công ty điện lực i năm N được xác định trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu do cơ quan có thẩm quyền quyết định (đồng);

2. Tổng chi phí phân phối - bán lẻ điện của Tổng công ty Điện lực i năm N được xác định theo công thức sau:

$$C_{PP_{i,N}} = \sum (C_{VL,i,N} + C_{TL,i,N} + C_{KH,i,N} + C_{SCL,i,N} + C_{MN,i,N} + C_{BTK,i,N} + C_{TC,i,N} + C_{PTKH,i,N} + C_{CT,i,N} + C_{TXS,i,N} + GT)$$

Trong đó:

$C_{VL_{i,N}}$: Tổng chi phí vật liệu năm N (đồng);

$C_{TL_{i,N}}$: Tổng chi phí tiền lương năm N (đồng);

$C_{KH_{i,N}}$: Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định năm N (đồng);

$C_{SCL_{i,N}}$: Tổng chi phí sửa chữa lớn năm N (đồng);

$C_{MN_{i,N}}$: Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài năm N (đồng);

- $C_{BTK,i,N}$: Tổng chi phí bằng tiền khác năm N (đồng);
- $C_{TC,i,N}$: Tổng chi phí tài chính năm N (đồng);
- $C_{PTKH,i,N}$: Tổng chi phí phát triển khách hàng, chăm sóc khách hàng và truyền thông năm N (đồng);
- $C_{CT,i,N}$: Chi phí công tơ và kiểm định công tơ năm N (đồng);
- $C_{TSX,i,N}$: Chi phí phát điện của đơn vị điện lực tự sản xuất (đồng);
- GT: Các khoản giảm trừ giá thành bao gồm khoản thu từ cho thuê cột điện, thanh lý nhượng bán vật tư tài sản cố định (đồng).

3. Nguyên tắc xác định các thành phần chi phí trong tổng chi phí phân phối - bán lẻ điện của Tổng công ty Điện lực

a) Tổng chi phí vật liệu (C_{VL}) năm N được xác định căn cứ theo định mức do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành;

b) Tổng chi phí tiền lương (C_{TL}) năm N gồm chi phí tiền lương và các chi phí có tính chất lương, được xác định theo các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định (C_{KH}) năm N được xác định theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của cơ quan có thẩm quyền;

d) Tổng chi phí sửa chữa lớn (C_{SCL}) năm N được xác định căn cứ định mức do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành;

đ) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài (C_{MN}) năm N bao gồm chi phí theo định mức và các khoản chi phí ngoài định mức. Chi phí theo định mức được xác định căn cứ theo định mức do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành. Chi phí ngoài định mức được xác định theo quy định hiện hành và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N ;

e) Tổng chi phí bằng tiền khác (C_{BTK}) năm N , bao gồm chi phí theo định mức và các khoản chi phí ngoài định mức. Chi phí theo định mức được xác định căn cứ theo định mức do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành. Chi phí ngoài định mức được xác định theo quy định hiện hành và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N ;

g) Tổng chi phí tài chính (C_{TC}) năm N bao gồm: tổng chi phí lãi vay, trái phiếu, thuê tài chính và các khoản phí để vay vốn, phải trả trong năm N , được xác định theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thuê tài chính, dự kiến các khoản

vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm N ; chênh lệch tỷ giá thực hiện, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại dự kiến năm N được xác định theo quy định tài chính kế toán;

h) Chi phí phát triển khách hàng, chăm sóc khách hàng và truyền thông (C_{PTKH}) năm N được xác định căn cứ theo định mức do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành;

i) Chi phí công tư và kiểm định công tư (C_{CT}) năm N được xác định theo định mức do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành;

j) Chi phí phát điện của đơn vị điện lực tự sản xuất (C_{TSX}) năm N : là các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc phát điện của các đơn vị điện lực trong năm N , bao gồm việc phát điện từ các tổ máy, máy phát do Tổng công ty Điện lực sở hữu và các tổ máy, máy phát do các Tổng công ty Điện lực mượn hoặc thuê từ khách hàng.

Điều 8. Phương pháp lập tổng chi phí điều hành - quản lý ngành và lợi nhuận định mức

1. Tổng chi phí điều hành - quản lý ngành bao gồm các chi phí quản lý về hoạt động sản xuất kinh doanh điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tổng chi phí điều hành - quản lý ngành và lợi nhuận định mức năm N (C_{chung}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{chung} = C_{VL} + C_{TL} + C_{KH} + C_{SCL} + C_{MN} + C_{BTK} + C_{TC} + LN + GT$$

Trong đó:

C_{VL} :	Tổng chi phí vật liệu năm N (đồng);
C_{TL} :	Tổng chi phí tiền lương năm N (đồng);
C_{KH} :	Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định năm N (đồng);
C_{SCL} :	Tổng chi phí sửa chữa lớn năm N (đồng);
C_{MN} :	Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài năm N (đồng);
C_{BTK} :	Tổng chi phí bằng tiền khác năm N (đồng);
C_{TC} :	Tổng chi phí tài chính năm N (đồng);
LN :	Lợi nhuận định mức năm N của khâu điều hành - quản lý ngành (đồng), được xác định trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của khâu điều hành - quản lý ngành do cơ quan có thẩm quyền quyết định;

GT: Các khoản giảm trừ giá thành (đồng);

2. Nguyên tắc xác định các thành phần chi phí trong tổng chi phí điều hành - quản lý ngành

a) Tổng chi phí vật liệu (C_{VL}) dự kiến năm N được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán trên cơ sở kết quả kiểm tra chi phí sản xuất kinh doanh điện năm $N-2$, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm $N-2$, tính trượt giá theo tỷ lệ 2,5%/năm và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm $N-2$.

b) Tổng chi phí tiền lương (C_{TL}) năm N bao gồm chi phí tiền lương và các khoản chi phí có tính chất lương, được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan.

c) Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định (C_{KH}) năm N , được xác định theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của cơ quan có thẩm quyền.

d) Tổng chi phí sửa chữa lớn (C_{SCL}) năm N , được xác định trên cơ sở kế hoạch sửa chữa lớn năm N của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài (C_{MN}) dự kiến năm N được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán trên cơ sở kết quả kiểm tra chi phí sản xuất kinh doanh điện năm $N-2$, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm $N-2$, tính trượt giá theo tỷ lệ 2,5%/năm và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm $N-2$.

e) Tổng chi phí bằng tiền khác (C_{BTK}) dự kiến năm N bao gồm: các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền ăn ca và chi phí khác bằng tiền dự kiến năm N . Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền ăn ca dự kiến năm N được xác định theo quy định hiện hành. Các khoản chi phí khác bằng tiền năm N được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán trên cơ sở kết quả kiểm tra chi phí sản xuất kinh doanh điện năm $N-2$, loại trừ các chi phí đột biến bất thường của năm $N-2$, tính trượt giá theo tỷ lệ 2,5%/năm và bổ sung chi phí hợp lý phát sinh dự kiến năm N nhưng chưa được tính hoặc chưa được tính đầy đủ cho năm $N-2$;

g) Tổng chi phí tài chính (C_{TC}) dự kiến năm N bao gồm: tổng chi phí lãi vay, trái phiếu, thuê tài chính và các khoản phí để vay vốn, phải trả trong năm N , được xác định theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thuê tài chính, dự kiến các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất năm N ; chênh lệch tỷ giá thực hiện, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại dự kiến năm N được xác định theo quy định tài chính kế toán.

Trường hợp có số liệu đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán năm $N-1$, sử dụng số liệu các khoản chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền của năm $N-1$ để tính chi phí tương ứng của năm N .

Điều 9. Phương pháp lập tổng chi phí mua dịch vụ điều độ hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực

1. Tổng chi phí mua dịch vụ điều độ hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực năm N (C_{DD}) được xác định theo quy định của Bộ Công Thương về giá điều độ hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực.

2. Trường hợp Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện chưa là đơn vị hạch toán độc lập với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, tổng chi phí mua dịch vụ điều độ hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực được xác định tương tự tổng chi phí điều hành - quản lý ngành theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Mục 2.

PHƯƠNG PHÁP LẬP GIÁ BÁN ĐIỆN BÌNH QUÂN TRONG NĂM

Điều 10. Phương pháp lập giá bán điện bình quân trong năm

1. Giá bán điện bình quân trong năm được tính toán theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg.

2. Chi phí mua các dịch vụ truyền tải điện, phân phối - bán lẻ điện, điều độ hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực, chi phí điều hành - quản lý ngành được giữ nguyên theo số liệu áp dụng tại phương án giá bán điện bình quân hằng năm với phương pháp xác định theo quy định tại Mục 2 Thông tư này;

3. Tổng chi phí khâu phát điện, tổng chi phí các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện cập nhật hằng quý được xác định theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Thông tư này.

4. Tổng sản lượng điện thương phẩm dự kiến cho năm N do Tập đoàn Điện lực Việt Nam tính toán sản lượng điện thương phẩm thực tế của quý trước và tổng sản lượng điện thương phẩm cộng dồn từ đầu năm, ước sản lượng điện thương phẩm các tháng còn lại trong năm N .

Điều 11. Phương pháp xác định tổng chi phí khâu phát điện

1. Sản lượng điện được xác định theo kế hoạch phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia tháng 4 năm N đối với phương án giá cập nhật quý I, tháng 7 năm N đối với phương án giá cập nhật quý II và tháng 10 năm N đối với phương án giá cập nhật quý III hoặc kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N được cập nhật;

2. Giá điện và các thông số đầu vào về nhiên liệu, tỷ giá ngoại tệ được xác định theo thông số đã được Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện sử dụng trong lập kế hoạch phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia hoặc kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N cập nhật;

3. Tổng chi phí khâu phát điện cập nhật hằng quý năm N được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi phí mua điện từ các nhà máy điện, bao gồm các nhà máy điện trực tiếp và gián tiếp tham gia thị trường điện, nhà máy điện BOT, nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng mới, nhập khẩu điện và các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện được cập nhật hằng quý năm N được xác định căn cứ theo hợp đồng mua bán điện, chi phí mua điện các tháng đầu năm đã thực hiện và dự kiến chi phí mua điện các tháng còn lại trong năm, trong đó:

a) Chi phí mua điện các tháng đầu năm N : được xác định theo hồ sơ thanh toán chi phí mua điện 2 tháng đầu năm, ước chi phí mua điện tháng 3 đối với phương án giá cập nhật quý I; chi phí mua điện 5 tháng đầu năm, ước chi phí mua điện tháng 6 đối với phương án giá cập nhật quý II; chi phí mua điện 8 tháng đầu năm, ước chi phí mua điện tháng 9 đối với phương án giá cập nhật quý III.

b) Chi phí mua điện dự kiến các tháng còn lại năm N được xác định trên cơ sở:

- Sản lượng điện dự kiến 9 tháng cuối năm đối với phương án giá cập nhật quý I, 6 tháng cuối năm đối với phương án giá cập nhật quý II, 3 tháng cuối năm đối với phương án giá cập nhật quý III theo quy định tại khoản 1 Điều này.

- Sản lượng hợp đồng (Qc) của các nhà máy điện trực tiếp tham gia thị trường điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện công bố tại thời điểm tính toán kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm N , cập nhật Qc của các nhà máy điện đến thời điểm tính toán kế hoạch phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia tháng 4 năm N đối với phương án giá cập nhật quý I, tháng 7 năm N đối với phương án giá cập nhật quý II và tháng 10 năm N đối với phương án giá cập nhật quý III.

- Giá SMP trung bình tháng: được xác định theo kết quả tính toán mô phỏng thị trường điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện trên cơ sở các số liệu dự kiến đầu vào tại thời điểm lập kế hoạch phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia tháng 4, tháng 7 và tháng 10 năm N .

- Giá CAN trung bình tháng theo kế hoạch vận hành thị trường điện năm N đã được phê duyệt.

- Giá điện và thông số đầu vào của các nhà máy điện trực tiếp và gián tiếp tham gia thị trường điện, nhà máy điện BOT, năng lượng tái tạo: được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

- Chi phí mua điện từ các nhà máy thủy điện nhỏ áp dụng biểu giá chi phí tránh được: được xác định theo biểu giá chi phí tránh được năm N (trường hợp chưa có giá năm N thì lấy theo năm $N-1$) và cơ cấu sản lượng điện cao điểm,

bình thường và thấp điểm các tháng còn lại của từng miền năm N theo tỷ lệ cơ cấu sản lượng điện theo tháng tương ứng của từng miền thực hiện năm $N-1$.

5. Tổng chi phí từ các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu và hạch toán phụ thuộc cập nhật hằng quý năm N theo các loại thuế, phí, tiền phải trả biến động theo sản lượng điện. Sản lượng điện cập nhật hằng quý dùng để tính toán các loại thuế, phí, tiền phải trả là sản lượng điện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Phương pháp xác định tổng chi phí các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện

1. Tổng chi phí các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện cập nhật hằng quý năm N được xác định theo nguyên tắc chi phí các tháng đầu năm N đã thực hiện và chi phí dự kiến các tháng còn lại trong năm N .

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Hồ sơ xây dựng phương án giá bán điện bình quân hằng năm và trong năm

1. Hồ sơ phương án giá bán điện bình quân hằng năm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg.

2. Hồ sơ phương án giá bán điện bình quân trong năm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg.

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Điều tiết điện lực

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương việc kiểm tra, rà soát và giám sát phương án giá bán điện bình quân do Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng, điều chỉnh theo quy định Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg.

Điều 15. Trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quyết định số 05/2024/QĐ-TTg.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Lãnh đạo Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia;
- Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia;
- Công ty mua bán điện;
- Các Tổng công ty Điện lực;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, PC, ĐTĐL.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên